

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02a/TCTD)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03a/TCTD)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04a/TCTD)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa kỳ (Mẫu số B 05a/TCTD)	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp.
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy
phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Trầm Bê	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Đặng Hồng Anh	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Trầm Khải Hòa	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phan Huy Khang	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Châu	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	(từ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Tông	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó ban	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2012)
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012)
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012)
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2012)
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2012)
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ đính kèm từ trang 6 đến trang 73. Các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, kèm các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa kỳ và các chính sách kế toán chủ yếu của Ngân hàng ("báo cáo tài chính riêng giữa kỳ"). Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét của Kiểm toán viên

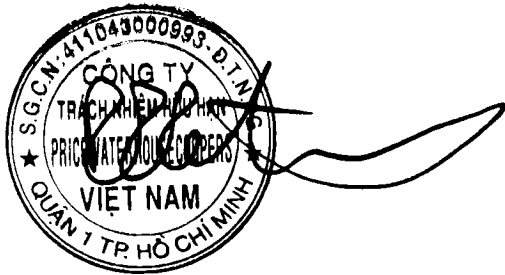
Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa kỳ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên mọi phương diện trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 15(iii) của báo cáo tài chính giữa kỳ rằng trong kỳ Ngân hàng đã ký một số thỏa thuận với 7 cá nhân để mua và bán lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam và Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt với tổng số tiền là 757.264 triệu đồng Việt Nam. Các thỏa thuận này có các kỳ hạn 6 tháng hoặc 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận. Đây là một hoạt động kinh doanh mới có giá trị trọng yếu của Ngân hàng và Ngân hàng đã xây dựng chính sách kế toán của mình và áp dụng cho các hoạt động kinh doanh này như trình bày trong Thuyết minh 2.11.



Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3338
Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ, các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Ghi chú	Tại 30.6.2012 Triệu đồng	Tại 31.12.2011 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền và kim loại quý	3	13.196.288	11.644.700
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	2.914.526	2.572.440
III	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	12.889.352	9.672.911
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	1.225.174	504.786
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(70.912)	(155.431)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	225.445	2.852
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	78.346.529	78.448.928
2	Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(939.885)	(779.575)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	19.698.627	24.164.301
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	1.073.416	232.124
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1, 10.2	(133.095)	(28.248)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	11	1.848.294	1.837.294
4	Đầu tư dài hạn khác	12	633.554	783.582
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11, 12	(134.194)	(157.458)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.935.934	1.847.129
3	Tài sản cố định vô hình	14	2.090.166	1.592.125
XI	Tài sản khác	15	8.273.638	7.954.514
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			143.072.857	140.136.974

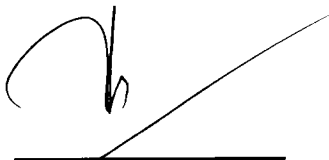
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

	Ghi chú	Tại 30.6.2012 Triệu đồng	Tại 31.12.2011 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	-	2.129.609
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	8.132.189	12.440.982
III Tiền gửi của khách hàng	18	87.503.948	74.799.927
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	4.426.558	4.526.227
VI Chứng chỉ tiền gửi	20	20.269.911	17.616.708
VII Các khoản nợ khác	21	9.164.613	14.399.423
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		129.497.219	125.912.876
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng			
1 Vốn	22	10.905.440	10.961.760
2 Các quỹ dự trữ	23	1.437.599	1.426.322
3 Chênh lệch tỷ giá	23	36.746	79.046
5 Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.195.853	1.756.970
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.575.638	14.224.098
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		143.072.857	140.136.974
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	37	34.731.524	41.924.865



Lưu Văn Hòa
Người lập



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng



Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2012


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.


NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 03/TCTD


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

			Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.480.332	8.064.714
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(5.581.252)	(5.600.333)
I	Thu nhập lãi thuần		2.899.080	2.464.381
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	551.428	689.092
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(175.836)	(199.848)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		375.592	489.244
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh	28	175.060	(42.608)
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	85.575	(67.769)
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(40.096)	(921)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		53.145	22.341
6	Chi phí hoạt động khác		(23.397)	(4.948)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	33	29.748	17.393
VII	Thu nhập từ cổ tức và góp vốn, mua cổ phần	31	143.544	124.099
VIII	Chi phí quản lý chung	32	(1.735.993)	(1.257.816)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.932.510	1.726.003
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 9, 21.1	(376.823)	(235.514)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.555.687	1.490.489
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(382.343)	(353.277)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(382.343)	(353.277)
XIII	Lợi nhuận thuần trong giai đoạn		1.173.344	1.137.212


 Lưu Văn Hòa
 Người lập


 Huỳnh Thanh Giang
 Kế toán trưởng




 Phan Huy Khang
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

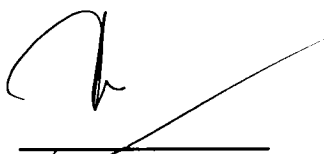
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)


	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.957.052	7.983.335
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.499.223)	(5.303.286)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	375.592	489.244
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	257.944	(35.427)
05 Thu nhập khác	31.413	20.005
07 Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động quản lý, công vụ	(1.949.999)	(1.172.403)
08 Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(401.652)	(330.989)
	<hr/>	<hr/>
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	1.771.127	1.650.479
Thay đổi tài sản hoạt động		
11 Giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	896.178	6.245.505
12 Giảm/(tăng) về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	3.099.673	(1.566.596)
13 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(222.593)	1.322
14 Tăng cho vay khách hàng	(355.746)	(2.480.185)
16 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(357.010)	1.219.496
Thay đổi công nợ hoạt động		
17 Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.129.609)	(4.819.974)
18 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(4.308.793)	4.587.919
19 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	12.704.021	(2.698.983)
20 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.653.203	426.059
21 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(99.669)	353.374
23 (Giảm)/tăng các nợ hoạt động khác	(6.626.749)	61.568
24 Chi từ các quỹ	(211.570)	(225.993)
	<hr/>	<hr/>
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.812.463	2.753.991

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(391.923)	(708.017)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	17.004	1.706
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(11.000)	-
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	74.100	97.090
09 Thu cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào các đơn vị khác	150.158	101.618
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(161.661)	(507.603)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(40.433)	(8)
05 Mua cổ phiếu quỹ	(56.320)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(96.753)	(8)
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	6.554.049	2.246.380
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	18.774.569	24.101.597
VI Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(42.999)	24.423
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	25.285.619	26.372.400
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		
Tiền và kim loại quý	13.196.288	12.572.816
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.914.526	3.503.283
Tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng khác	8.417.152	10.096.301
Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	757.653	200.000
	25.285.619	26.372.400


Lưu Văn Hòa
Người lập


Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng




Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

1 THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 10.739.677 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào), 333 phòng giao dịch và một quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Kiểu hời Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiểu hời	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%	0%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Hypertek	0305584790	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	0%	100%	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%	0%	100%
Công ty liên kết					
Công ty CP Giao dịch hàng hoá Sơn Tín	0309139367	Giao dịch hàng hóa	0%	20%	20%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có 10.289 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 9.596 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ

Các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa kỳ được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Thu nhập phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoan và các khoản nợ chờ xử lý.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã áp dụng Quyết định này kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được tính theo từng quý và được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa kỳ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực 493/2005/QĐ-NHNN.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được tính theo từng quý và được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa kỳ theo hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, bảo lãnh, cam kết cho vay vô điều kiện không hủy ngang và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản được phân loại vào nhóm có khả năng mất vốn.

2.8 Đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại chứng khoán thành chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(i) Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp danh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ ngoại trừ lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

Theo Công văn 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30/8/2006 tới các tổ chức tín dụng, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán cần được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng rủi ro cho chứng khoán giữ đến đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài. Chứng khoán vốn không niêm yết và chứng khoán vốn ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được phân loại là khoản đầu tư dài hạn khác không bị chi phối bởi quy định này.

Ngân hàng thực hiện dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo các qui định trên.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các công ty con là công ty mà trong đó Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Các công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát. Dự phòng được lập khi công ty mà ngân hàng đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Trụ sở làm việc	2%-5%	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%	12,5% - 33,3%
Phương tiện vận chuyển	10%	16,7%
Tài sản cố định khác	4 - 10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Trong kỳ, Ngân hàng đã thay đổi tỉ lệ khấu hao của một số tài sản cố định nhằm phản ánh thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này cho phù hợp hơn (Thuyết minh 13).

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Các chứng khoán được mua và thỏa thuận bán lại không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán. Số tiền trả cho các chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại được ghi nhận như một tài sản trên khoản mục tài sản khác trên bảng cân đối kế toán. Các số dư này sau đó được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng. Dự phòng cho các giao dịch này được xác định theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

2.12 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành.

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.20 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng trong giai đoạn tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt	4.070.396	4.502.543
Vàng	9.124.815	7.141.433
Chứng từ có giá	1.077	724
	<u>13.196.288</u>	<u>11.644.700</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.833.008	2.459.644
Tiền gửi tại NHNN Lào	81.518	112.796
	<u>2.914.526</u>	<u>2.572.440</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 8% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 6% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định của Lào.

5 TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	30.422	2.074.942	2.105.364
Tiền gửi có kỳ hạn	5.310.000	1.750.959	7.060.959
	<u>5.340.422</u>	<u>3.825.901</u>	9.166.323
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	3.741.498	-	3.741.498
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(18.469)	-	(18.469)
	<u>3.723.029</u>	<u>-</u>	3.723.029
	<u>9.063.451</u>	<u>3.825.901</u>	12.889.352

5 TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	37.954	2.130.481	2.168.435
Tiền gửi có kỳ hạn	2.551.703	3.973.596	6.525.299
	<u>2.589.657</u>	<u>6.104.077</u>	<u>8.693.734</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	980.542	-	980.542
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.365)	-	(1.365)
	<u>979.177</u>	<u>-</u>	<u>979.177</u>
	<u><u>3.568.834</u></u>	<u><u>6.104.077</u></u>	<u><u>9.672.911</u></u>

Bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác phát hành là 5.037.888 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 478.506 triệu đồng) số dư tiền gửi và cho vay các bên liên quan (Thuyết minh 39).

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	705.755	-
	<u>705.755</u>	<u>-</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	283.552	215.822
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	235.867	288.964
	<u>519.419</u>	<u>504.786</u>
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	1.225.174	504.786
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(70.912)	(155.431)
	<u><u>1.154.262</u></u>	<u><u>349.355</u></u>

(*) Bao gồm trong chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành là 232.828 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) chứng khoán của các bên liên quan.

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	2.243.295	-	19.593
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.731.466	245.038	-
	<u>8.974.761</u>	<u>245.038</u>	<u>19.593</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	259.736	-	2.717
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.140.853	5.569	-
	<u>9.400.589</u>	<u>5.569</u>	<u>2.717</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại tài khoản

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	76.770.229	76.620.538
Cho vay từ nguồn vốn tài trợ từ Chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế khác	457.680	492.895
Chiết khấu giấy tờ có giá	164.333	548.706
Cho vay các tổ chức và cá nhân nước ngoài	954.287	786.789
	<u>78.346.529</u>	<u>78.448.928</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 2.891.095 triệu đồng
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.007.161 triệu đồng) cho vay các bên liên quan
(Thuyết minh 39).

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích theo nhóm

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	76.957.423	77.771.517
Nợ cần chú ý	382.582	235.553
Nợ dưới tiêu chuẩn	421.721	101.981
Nợ nghi ngờ	280.182	181.451
Nợ có khả năng mất vốn	304.621	158.426
	<u>78.346.529</u>	<u>78.448.928</u>

8.3 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	46.176.101	49.208.467
Cho vay trung hạn	17.751.956	15.426.146
Cho vay dài hạn	14.418.472	13.814.315
	<u>78.346.529</u>	<u>78.448.928</u>

8.4 Phân tích theo loại tiền tệ

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	63.241.129	63.497.607
Cho vay bằng ngoại tệ	15.105.400	14.951.321
	<u>78.346.529</u>	<u>78.448.928</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9.1)	358.641	174.908
Dự phòng chung (Thuyết minh 9.2)	581.244	604.667
	<u>939.885</u>	<u>779.575</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	174.908	146.532
Trích lập trong kỳ/năm	184.199	73.241
Sử dụng trong kỳ/năm (*)	(466)	(44.865)
Số cuối kỳ/năm	<u>358.641</u>	<u>174.908</u>

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử Lý Rủi Ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, dự phòng cụ thể được ghi nhận là dự phòng cụ thể của quý 1 năm 2012, được tính dựa trên số dư các khoản vay cho từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 3 năm 2012. Một khoản dự phòng cụ thể 69.725 triệu đồng được trích lập thêm cho quý 2 năm 2012 đã được ghi nhận trong tháng 7 năm 2012 theo hướng dẫn của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ	604.667	595.484
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ/năm	(23.423)	22.264
Chuyển đổi Chi nhánh Campuchia thành công ty con	-	(13.081)
Số cuối kỳ	<u>581.244</u>	<u>604.667</u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	6.410.201	7.180.074
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành (i)	9.588.043	12.927.090
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (ii)	3.600.000	3.904.987
	<u>19.598.244</u>	<u>24.012.151</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	34.860
Chứng khoán vốn do các doanh nghiệp trong nước phát hành	100.383	117.290
	<u>100.383</u>	<u>152.150</u>
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.698.627	24.164.301
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.025)	(28.248)
	<u>19.683.602</u>	<u>24.136.053</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tương ứng là 1.756.305 triệu đồng và 3.405.801 triệu đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, không có chứng khoán đầu tư nào được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 16).

(ii) Bao gồm trong trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 tương ứng là 2.800.000 triệu đồng và 300.000 triệu đồng là trị giá trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành và sẽ đáo hạn trong năm 2012 và 2013 (Thuyết minh 39).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (*)	980.000	180.000
Trái phiếu do các doanh nghiệp nước ngoài phát hành	93.416	52.124
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư của chứng khoán nợ (*)	(118.070)	-
	<u>955.346</u>	<u>232.124</u>

(*) Toàn bộ trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành là trái phiếu phát hành bởi các bên liên quan.

Bao gồm trong số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 800 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi do Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn Thương Tín phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản trái phiếu chuyển đổi này đã được lập dự phòng một khoản là 118.070 triệu đồng.

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con	1.848.294	1.837.294
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư của các công ty con	-	-
	<u>1.848.294</u>	<u>1.837.294</u>

11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty con

	Giai đoạn	Năm từ
	từ 1.1.2012	1.1.2011 đến
	đến 30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	1.837.294	1.768.200
Tăng	11.000	783.294
Giảm	-	(575.500)
Phân loại lại vào các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(138.700)
	<u>1.848.294</u>	<u>1.837.294</u>
Số cuối kỳ/năm	<u>1.848.294</u>	<u>1.837.294</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con bao gồm:

Công ty con	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
			Tỉ lệ phần vốn (%)	Giá vốn Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Giá vốn Triệu đồng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Quản lý tài sản	Vốn góp	100	500.000	100	500.000
Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	Hoạt động kiều hối	Vốn góp	100	15.000	100	4.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Hoạt động cho thuê	Vốn góp	100	300.000	100	300.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	Ngân hàng	Vốn góp	100	783.294	100	783.294
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	Vốn góp	100	250.000	100	250.000
				<u>1.848.294</u>		<u>1.837.294</u>

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Các tổ chức tín dụng đã niêm yết (*)	167.353	167.353
Các tổ chức tín dụng chưa niêm yết	1.634	1.634
	<u>168.987</u>	<u>168.987</u>
Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng		
Các doanh nghiệp niêm yết	213.652	266.835
Các doanh nghiệp chưa niêm yết	250.915	347.760
	<u>464.567</u>	<u>614.595</u>
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác		
	<u>633.554</u>	<u>783.582</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(134.194)	(157.458)
	<u><u>499.360</u></u>	<u><u>626.124</u></u>

(*) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank), một ngân hàng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (xem Thuyết minh 43 về các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
				Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.129.551	928.096	239.075	86.054	2.382.776
Mua mới trong kỳ	137	33.325	14.202	3.123	50.787
Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang và mua tài sản cố định (Thuyết minh 15(i))	85.313	17.950	15.567	632	119.462
Thanh lý	(404)	(5.089)	(7.381)	(1.257)	(14.131)
	<u>1.214.597</u>	<u>974.282</u>	<u>261.463</u>	<u>88.552</u>	<u>2.538.894</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	53.168	370.321	87.083	25.075	535.647
Trích trong kỳ	12.767	50.859	6.063	4.357	74.046
Trích từ Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.2)	-	1.948	-	-	1.948
Thanh lý	(4)	(3.824)	(4.485)	(368)	(8.681)
	<u>65.931</u>	<u>419.304</u>	<u>88.661</u>	<u>29.064</u>	<u>602.960</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011					
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.076.383	557.775	151.992	60.979	1.847.129
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>1.148.666</u>	<u>554.978</u>	<u>172.802</u>	<u>59.488</u>	<u>1.935.934</u>

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 53.012 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 23.796 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 21.848 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 21.2).

Như đề cập trong Thuyết minh 2.9, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định hữu hình đã làm giảm chi phí khấu hao trong kỳ và phần khấu hao được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ là 12.777 triệu đồng.

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	375.428	1.381.878	1.757.306
Mua sắm mới	158	-	158
Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15(i))	64.626	491.736	556.362
Thanh lý	-	(13.219)	(13.219)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	440.212	1.860.395	2.300.607
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	153.991	11.190	165.181
Khấu hao trong kỳ	34.421	6.544	40.965
Trích từ Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.2)	4.295	-	4.295
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	192.707	17.734	210.441
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	221.437	1.370.688	1.592.125
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	247.505	1.842.661	2.090.166
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.949 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 21.394 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 17.099 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.2).

15 TÀI SẢN KHÁC

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (i)	1.319.895	1.566.344
Lãi dự thu	1.729.815	2.220.949
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Thuyết minh 38)	29.827	29.827
Phải thu từ khách hàng (Xem thuyết minh 21.1 (ii) cho khoản dự phòng liên quan)	529.490	807.696
Tài sản cần trừ nợ (ii) (Xem thuyết minh 21.1(ii) cho khoản dự phòng liên quan)	2.358.328	604.505
Thỏa thuận mua và bán lại cổ phiếu (iii)	757.264	-
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	177.057	67.857
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (iv)	47.247	84.027
Chi phí chờ phân bổ	920.111	788.294
Phải thu từ công ty con	18.359	13.801
Ứng trước cho một hợp đồng dịch vụ	-	438.000
Tiền gửi tại ngân hàng khác	-	816.000
Bán nợ có truy đòi (v)	381.179	381.179
Tài sản khác	5.066	136.035
	<u>8.273.638</u>	<u>7.954.514</u>

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	1.566.344	1.141.010
Tăng	479.432	1.846.646
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(675.824)	(1.236.667)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(50.057)	(184.645)
Số cuối kỳ/năm	<u>1.319.895</u>	<u>1.566.344</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là chi phí cho việc xây dựng văn phòng và mua nhà xưởng.

15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

(ii) Tài sản cần trừ nợ

Tài sản cần trừ nợ là tài sản thế chấp được dùng để đền bù cho các khoản nợ khó đòi bao gồm tiền vay, trái phiếu và các khoản công nợ khác như sau:

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản cần trừ cho tiền vay	1.743.881	604.505
Tài sản cần trừ cho trái phiếu	291.976	-
Tài sản cần trừ cho các khoản công nợ khác	322.471	-
	<u>2.358.328</u>	<u>604.505</u>

Quyền sở hữu đối với những tài sản trên đã được chuyển giao cho Ngân hàng hoặc các cá nhân mà Ngân hàng ủy quyền như sau:

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản đã chuyển giao quyền sở hữu cho Ngân hàng	588.066	191.566
Tài sản đã chuyển giao quyền sở hữu cho cá nhân được Ngân hàng ủy quyền	617.556	412.939
Cổ phiếu	1.152.706	-
	<u>2.358.328</u>	<u>604.505</u>

(iii) Thỏa thuận mua lại cổ phiếu

Trong tháng 6 năm 2012, Ngân hàng đã ký những thỏa thuận mua và bán lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam và Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt từ 7 cá nhân với thời hạn mua lại là 6 tháng hoặc 12 tháng từ ngày ký thỏa thuận.

(iv) Phải thu từ ngân sách Nhà nước

Bao gồm trong các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước là 28.473 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 57.825 triệu đồng) là tiền lãi phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

(v) Bán nợ có truy đòi

Tháng 8 năm 2011, Ngân hàng đã bán các khoản vay và lãi dự thu tương ứng của 9 khách hàng cho một cá nhân bằng hợp đồng bán nợ có truy đòi. Thời hạn thanh toán là 1 năm từ ngày hiệu lực của hợp đồng và sẽ đến hạn vào tháng 8 năm 2012. Quyền truy đòi sẽ được thực hiện nếu người mua không thể thu được nợ sau 1 hoặc 2 năm từ ngày ký hợp đồng tùy theo từng hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, quyền truy đòi có thể được thực hiện trong vòng 2 hoặc 14 tháng tới tùy theo từng hợp đồng.

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNH VIỆT NAM

	30.06.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh 10.1)	-	2.129.609

17 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	372.165	50.109	422.274
Tiền gửi có kỳ hạn	1.327.000	989.020	2.316.020
	<u>1.699.165</u>	<u>1.039.129</u>	<u>2.738.294</u>
Vay từ các tổ chức tín dụng khác			
	-	5.393.895	5.393.895
	<u>1.699.165</u>	<u>6.433.024</u>	<u>8.132.189</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	543.876	42.971	586.847
Tiền gửi có kỳ hạn	4.336.500	1.353.820	5.690.320
	<u>4.880.376</u>	<u>1.396.791</u>	<u>6.277.167</u>
Vay từ các tổ chức tín dụng khác			
	800.000	5.363.815	6.163.815
	<u>5.680.376</u>	<u>6.760.606</u>	<u>12.440.982</u>

Bao gồm trong tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác là 475.011 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 885.422 triệu đồng) số dư tiền gửi và cho vay từ các bên liên quan (Thuyết minh 39).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.656.194	11.735.057
Tiền gửi có kỳ hạn	9.590.739	7.013.562
Tiền gửi tiết kiệm	64.695.238	55.254.536
Tiền ký quỹ	547.842	769.385
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.935	27.387
	<u>87.503.948</u>	<u>74.799.927</u>

18.2 Theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.315.371	1.340.823	12.656.194
Tiền gửi có kỳ hạn	8.911.467	679.272	9.590.739
Tiền gửi tiết kiệm	59.975.848	4.719.390	64.695.238
Tiền ký quỹ	70.003	477.839	547.842
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.115	820	13.935
	<u>80.285.804</u>	<u>7.218.144</u>	<u>87.503.948</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.242.685	1.492.372	11.735.057
Tiền gửi có kỳ hạn	6.312.917	700.645	7.013.562
Tiền gửi tiết kiệm	49.291.519	5.963.017	55.254.536
Tiền ký quỹ	60.178	709.207	769.385
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9.251	18.136	27.387
	<u>65.916.550</u>	<u>8.883.377</u>	<u>74.799.927</u>

Bao gồm trong tiền của khách hàng là 1.853.014 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 721.939 triệu đồng) số dư tiền gửi của các bên liên quan (Thuyết minh 39).

19 CÁC KHOẢN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

		30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vay từ RDF	(i)	630.948	572.560
Vay từ FMO	(ii)	2.263.201	2.272.734
Vay từ SMEDF	(iii)	7.500	15.000
Vay từ SMEFP	(iv)	110.326	112.316
Vay từ IFC	(v)	312.500	343.750
Vay từ ADB	(vi)	320.749	370.524
Vay từ PROPARCO	(vii)	727.378	801.077
Vay từ MLFIII	(viii)	53.956	33.919
Vay từ các tổ chức khác	(ix)	-	4.347
		4.426.558	4.526.227

(i) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn (“RDF”) được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

(ii) Các khoản vay nhận từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden (“FMO”), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm hai khoản vay như sau :

Khoản vay được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

Khoản vay 105 triệu đô la Mỹ vốn cấp 2 có thời hạn 10 năm là nguồn vốn cấp 2 với lãi suất được xác định là lãi suất của USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên 5.5%/năm trong 5 năm đầu tiên và 7.7%/năm trong 5 năm còn lại. Vốn được hoàn trả khi đáo hạn và tiền lãi được trả định kỳ nửa năm.

(iii) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (“SMEDF”) được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2013.

19 CÁC KHOẢN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ ("SMEDF") do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản tài trợ được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng hạn mức được cấp là 120 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn 364 ngày và được xác định theo lần đấu giá gần nhất. Số dư gồm 2 khoản vay từ quỹ SMEDF II đáo hạn vào năm 2017 và từ quỹ SMEDF III đáo hạn vào năm 2020.
- (v) Khoản vay nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2010. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.
- (vi) Khoản vay nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2015.
- (vii) Vay nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.
- (viii) Khoản vay nhận được từ Quỹ Cho vay Vi mô ("MLFI") là một phần của quỹ Phát triển Nông Thôn do Ngân hàng Thế Giới tài trợ được sử dụng cho vay tiểu thương. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi được xác định theo từng lần giải ngân và đáo hạn vào năm 2031.
- (ix) Khoản vay nhận được từ Công ty phát triển đường cao tốc nhằm ủy thác quản lý vốn. Hợp đồng này có thời hạn 6 tháng và lãi suất cố định 14%/năm.

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	8.276.901	10.005.355	18.282.256
Tiền gửi trung hạn	1.919.242	68.413	1.987.655
	<u>10.196.143</u>	<u>10.073.768</u>	<u>20.269.911</u>

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	11.615.643	3.680.839	15.296.482
Tiền gửi trung hạn	1.910.102	410.124	2.320.226
	<u>13.525.745</u>	<u>4.090.963</u>	<u>17.616.708</u>

Bao gồm chứng chỉ tiền gửi là 3.000.000 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) số dư chứng chỉ tiền gửi của các bên liên quan.

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.369.550	1.284.859
Chuyển tiền phải trả	20.923	11.664
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	221.592	198.879
Các khoản phải trả khách hàng (i)	5.037.157	11.813.907
Thu nhập lãi chưa thực hiện	33.823	29.447
Cổ tức phải trả (ii)	1.508.434	44.878
Phải trả nhân viên	132.131	461.148
Phải trả khác	450.851	347.576
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.507	16.120
Dự phòng khác (Thuyết minh 21.1)	328.835	129.892
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.2)	54.810	61.053
	<u>9.164.613</u>	<u>14.399.423</u>

(i) Bao gồm các khoản phải trả khách hàng là 3.868.315 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 11.801.501 triệu đồng) dưới hình thức vàng giữ hộ khách hàng.

(ii) Bao gồm trong cổ tức phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.503.555 triệu đồng liên quan đến cổ tức năm 2011 đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 26 tháng 5 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng đang chờ chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước để trả cổ tức cho các cổ đông.

21.1 Dự phòng khác

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (i)	79.688	79.688
Dự phòng cho các khoản phải thu từ khách hàng (ii)	77.234	50.204
Dự phòng giảm giá cho tài sản cần trừ nợ (ii)	171.913	-
	<u>328.835</u>	<u>129.892</u>

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.1 Dự phòng khác (tiếp theo)

(i) Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	79.688	52.388
Tăng trong kỳ/năm	-	27.300
Số dư cuối kỳ/năm	<u>79.688</u>	<u>79.688</u>

(ii) Dự phòng giảm giá cho tài sản cần trừ nợ

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	50.204	-
Tăng trong kỳ/năm	198.943	252.678
Sử dụng	-	(202.474)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>249.147</u>	<u>50.204</u>

21.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (ii)	50.770	57.013
	<u>54.810</u>	<u>61.053</u>

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	4.040	4.040
Sử dụng trong kỳ/năm	-	-
Số cuối kỳ/năm	<u>4.040</u>	<u>4.040</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (tiếp theo)

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	57.013	76.205
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(6.243)	(19.192)
Số cuối kỳ/năm	<u>50.770</u>	<u>57.013</u>

22 VỐN GÓP

22.1 Vốn cổ phần

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>10.739.677</u>	<u>10.739.677</u>

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	917.923.013	9.179.230	1.671.693	-	10.850.923
Phát hành mới cho cổ đông hiện hữu	135.962.906	1.359.629	-	-	1.359.629
Phát hành mới cho nhân viên	20.081.745	200.818	-	-	200.818
Mua cổ phiếu quỹ	(96.343.400)	-	-	(1.450.558)	(1.450.558)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	977.624.264	10.739.677	1.671.693	(1.450.558)	10.960.812
Mua cổ phiếu quỹ	(3.656.600)	-	-	(56.320)	(56.320)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>973.967.664</u>	<u>10.739.677</u>	<u>1.671.693</u>	<u>(1.506.878)</u>	10.904.492

22.2 Vốn khác

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<u>948</u>	<u>948</u>

23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.644.779	454.138	571.014	-	111.307	2.781.238
Lợi nhuận ròng trong năm	2.033.185	-	-	-	-	2.033.185
Phân bổ vào các quỹ	(544.005)	101.544	193.101	-	249.360	-
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt và phải trả	(1.376.885)	-	-	-	-	(1.376.885)
Biến động khác của các quỹ	(104)	-	-	79.046	(254.142)	(175.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.756.970	555.682	764.115	79.046	106.525	3.262.338
Lợi nhuận ròng trong năm	1.173.344	-	-	-	-	1.173.344
Phân bổ vào các quỹ	(230.891)	-	-	-	230.891	-
Cổ tức	(1.503.555)	-	-	-	-	(1.503.555)
Biến động khác của các quỹ	(15)	-	(8.059)	(42.300)	(211.555)	(261.929)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.195.853	555.682	756.056	36.746	125.861	2.670.198

(i) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi quỹ này đạt tới 100% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012.

(iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá 42.300 triệu đồng từ việc đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ và vàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các khoản chênh lệch từ việc đánh giá lại ngoại tệ và vàng tại thời điểm cuối năm sẽ được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước.

24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Từ cho vay	6.839.531	6.241.886
Từ tiền gửi	203.351	691.682
Từ các khoản đầu tư	1.351.601	1.072.223
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	85.849	58.923
	<u>8.480.332</u>	<u>8.064.714</u>

25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	4.199.372	4.613.373
Lãi tiền vay	357.146	468.580
Lãi chứng chỉ tiền gửi	910.139	487.396
Chi phí khác	114.595	30.984
	<u>5.581.252</u>	<u>5.600.333</u>

26 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	51.376	85.092
Dịch vụ thanh toán	211.289	347.801
Dịch vụ ngân quỹ	66.041	63.347
Các dịch vụ khác	222.722	192.852
	<u>551.428</u>	<u>689.092</u>

27 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	46.838	35.695
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	26.194	25.871
Chi phí hoa hồng môi giới	19.868	73.167
Chi phí khác	82.936	65.115
	<u>175.836</u>	<u>199.848</u>

28 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	346.787	447.741
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(171.727)	(490.349)
	<u>175.060</u>	<u>(42.608)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, chênh lệch tỷ giá hối đoái thông qua đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ và vàng được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ và vàng cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh (Thuyết minh 23).

29 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	19.236	-
Trừ: Lỗ do dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.180)	-
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	84.519	(67.769)
	<u>85.575</u>	<u>(67.769)</u>

30 LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	75.460	7.444
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(10.709)	(263)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(104.847)	(8.102)
	<u>(40.096)</u>	<u>(921)</u>

31 THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	31.684	5.936
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	4.762	-
Cổ tức từ các công ty con và liên kết	100.758	86.858
Cổ tức từ đầu tư vào các tổ chức khác	12.954	8.824
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	6.842	-
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty khác	(13.456)	22.481
	<u>143.544</u>	<u>124.099</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Chi phí thuế	48.059	34.228
Tiền lương và các chi phí khác	881.726	637.226
Chi phí khấu hao	115.011	120.000
Chi phí thuê tài sản	195.779	145.017
Chi phí bảo trì	114.532	59.685
Chi phí hành chính	336.908	223.165
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	43.978	38.495
	<u>1.735.993</u>	<u>1.257.816</u>

33 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	18.384	-
Thu nhập khác	34.761	22.341
	<u>53.145</u>	<u>22.341</u>
 Chi phí khác		
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	(18.669)	(2.612)
Chi phí khác	(4.728)	(2.336)
	<u>(23.397)</u>	<u>(4.948)</u>
	<u>29.748</u>	<u>17.393</u>

34 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Thuế hiện hành	382.198	353.277
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	145	-
	<u>382.343</u>	<u>353.277</u>

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.555.687	1.490.489
Thuế	388.922	372.622
Điều chỉnh:		
Thuế trên các khoản thu nhập không chịu thuế	(37.269)	(25.446)
Thuế trên các khoản chi phí không được khấu trừ	30.690	
Thuế tại chi nhánh Campuchia	-	6.101
	<u>382.343</u>	<u>353.277</u>

36 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1.1.2012 Triệu đồng	Tăng giảm trong kỳ		Ngày 30.6.2012 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	(22.369)	52.350	(45.284)	(15.303)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.115	382.343	(401.652)	145.806
Các loại thuế khác	27.000	90.226	(73.451)	43.775
Các chi phí khác	2.931	164.138	(138.530)	28.539
	<u>172.677</u>	<u>689.057</u>	<u>(658.917)</u>	<u>202.817</u>

37 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	4.034.804	4.034.804
Thư tín dụng trả chậm	-	1.838.015	1.838.015
Bảo lãnh vay tiền	51.232	-	51.232
Bảo lãnh thanh toán	1.993.555	31.450	2.025.005
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	375.749	32.813	408.562
Bảo lãnh dự thầu	152.390	4.385	156.775
Các bảo lãnh khác	408.199	270.911	679.110
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	935.500	935.500
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	1.077.542	1.077.542
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	636.358	11.122.815	11.759.173
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	395.668	10.855.219	11.250.887
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	257.221	257.221
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	257.698	257.698
	<u>4.013.151</u>	<u>30.718.373</u>	<u>34.731.524</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.514	3.538.974	3.540.488
Thư tín dụng trả chậm	-	2.108.624	2.108.624
Bảo lãnh vay tiền	35.700	-	35.700
Bảo lãnh thanh toán	1.421.269	63.487	1.484.756
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	350.177	24.167	374.344
Bảo lãnh dự thầu	97.083	2.605	99.688
Các bảo lãnh khác	318.914	300.724	619.638
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.395.720	2.395.720
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.313.784	2.313.784
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	55.478	14.151.758	14.207.236
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	1.482.623	12.447.245	13.929.868
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	407.526	407.526
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	407.493	407.493
	<u>3.762.758</u>	<u>38.162.107</u>	<u>41.924.865</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

38 CAM KẾT KHÁC

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cam kết thuê hoạt động (i)	9.886.315	1.523.112
Cam kết vốn (ii)	379.739	364.148
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>10.266.054</u>	<u>1.887.260</u>

- (i) Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho một hợp đồng thuê không thể hủy ngang theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 và Hợp đồng sửa đổi số 241/2012/HDTVP ngày 19 tháng 12 năm 2011 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 34 năm từ ngày hiệu lực của hợp đồng đầu tiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2045. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà là 364.500 đồng (2011: 128.755 đồng)/m² cho tầng hầm và 729.000 đồng (2011: 257.509 đồng)/m² cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm 2013 sẽ tăng 5% (2011: 1%) mỗi năm.
- (ii) Cam kết vốn thể hiện khoản phải trả theo hợp đồng mua sắm tài sản cố định hoặc công trình xây dựng cơ bản dở dang.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Công ty con	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)	Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22.281	-	-	410.135	9.055	-	441.471
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23.435	5.484	1.103	52.710	118.088	-	200.820
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.616	3.077	-	772	-	-	8.465
Chi phí hoạt động dịch vụ	681	1.867	-	-	-	-	2.548
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	348	-	-	-	-	-	348
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	2.116	-	-	-	-	-	2.116
Thu nhập khác	1.081	-	-	-	-	-	1.081
Thu nhập cổ tức	100.758	-	-	-	24.368	879	126.005
Chi phí quản lý doanh nghiệp	119.574	-	-	-	-	40.726	160.300
Thu nhập Hội đồng Quản trị	-	-	43.096	-	-	-	43.096
Thu nhập Ban lãnh đạo	-	-	20.121	-	-	-	20.121

Đơn vị tính: Triệu đồng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05a/TCTD

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Công ty con	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng		Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)		
			Công ty con	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Công đồng lớn	Khác
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.888	-	-	-	209.565	-	240.453
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	46.853	2.629	848	-	21.851	-	72.181
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.275	53	-	-	1.546	-	5.925
Chi phí hoạt động dịch vụ	43.788	165	-	-	-	-	44.337
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	852	-	-	-	-	-	852
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	3.186	-	-	-	-	-	3.186
Thu nhập cổ tức	82.852	-	-	-	-	-	82.852
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.479	-	-	-	-	-	35.479
Thu nhập Hội đồng Quản trị	-	-	9.300	-	-	-	9.300
Thu nhập Ban lãnh đạo	-	-	10.041	-	-	-	10.041

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05aTCTD

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Công ty con	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)		Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng
				Công ty con	Cổ đông lớn			
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	333.782	-	-	4.600.000	104.105	-	5.037.887	
Cho vay khách hàng	-	-	-	2.891.095	-	-	2.891.095	
Chứng khoán đầu tư – Sản sang để bán	-	-	-	300.000	2.500.000	-	2.800.000	
Chứng khoán đầu tư – Giữ đến đáo hạn	-	-	-	980.000	-	-	980.000	
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	232.828	-	232.828	
Tài sản khác – Tài sản cần trừ nợ	-	-	-	623.820	-	-	623.820	
Tài sản khác	316.194	-	-	114.514	-	29.827	460.535	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	474.843	-	-	168	-	-	475.011	
Tiền gửi khách hàng	353.696	2.342	36.178	1.460.798	-	-	1.853.014	
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	
Các công nợ khác	253.516	-	-	-	-	-	253.516	
Các cam kết khác-Hoán đổi ngoại tệ	42.776	-	-	-	-	-	42.776	

Đơn vị tính: Triệu đồng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05aTCTD

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Công ty con	Công ty liên kết	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo			Tổng cộng
			Ban lãnh đạo Ngân hàng	Ngân hàng (*)		
				Cổ đông lớn	Khác	
						Đơn vị tính: Triệu đồng
Cho vay khách hàng	-	-	3.007.161	-	-	3.007.161
Chứng khoán đầu tư – Sẵn sàng để bán	-	-	300.000	-	-	300.000
Chứng khoán đầu tư –Giữ đến đáo hạn	-	-	180.000	-	-	180.000
Tài sản khác	347.722	-	205.456	-	38.213	591.391
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	369.583	-	515.839	-	-	885.422
Tiền gửi khách hàng	478.506	-	203.656	-	30	721.939
Các công nợ khác	70.648	-	-	-	-	70.648

(*) Các bên có liên quan đến Ban lãnh đạo của Ngân hàng bao gồm:

- (i) Các công ty bị kiểm soát hoặc dưới quyền kiểm soát chung của Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo;
- (ii) Các công ty do Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo có ảnh hưởng đáng kể hoặc là Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo là thành viên chủ chốt của các công ty đó.

40 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	81.133.741	110.581.152	3.320.683	3.460.898	24.384.965
Ngoài nước	954.287	9.751.455	5.872.819	5.513.863	94.100
	<u>82.088.028</u>	<u>120.332.607</u>	<u>9.193.502</u>	<u>8.974.761</u>	<u>24.479.065</u>

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

41.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 2.7.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

41.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan

41.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.914.526	2.572.440
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	12.907.821	9.674.276
Chứng khoán kinh doanh	705.755	-
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay các khách hàng cá nhân	28.079.939	27.179.170
- Cho vay các khách hàng là tổ chức	50.266.590	51.269.758
Các công cụ tài chính phái sinh	225.445	2.852
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.598.244	24.012.151
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	1.073.416	232.124
Tài sản tài chính khác	3.584.577	5.043.561
	<u>119.356.313</u>	<u>119.986.332</u>

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.320.684	2.614.126
Các cam kết trong thư tín dụng	5.872.819	5.649.112
	<u>9.193.503</u>	<u>8.263.238</u>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.1.4 Các tài sản thế chấp

Theo như thông lệ phổ biến tại Việt Nam, Ngân hàng thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay khách hàng. Các loại tài sản thế chấp chính mà Ngân hàng thường chấp nhận như sau:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Bất động sản	86.546.749	85.426.958
Máy móc thiết bị, công cụ	3.606.701	3.661.297
Phương tiện vận tải	5.994.398	6.542.110
Hàng tồn kho	6.980.395	7.686.786
Giấy tờ có giá	10.113.058	14.291.038
Tài sản khác	10.169.696	4.036.194
	<u>123.410.997</u>	<u>121.644.383</u>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05a/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.1.5 Chất lượng tín dụng

Chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng được tóm tắt như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chức vay các tổ chức						Các khoản cho vay khách hàng			Các công cụ tài chính phái sinh		Chứng khoán nợ đầu tư		Tài sản tài chính khác		Tổng cộng			
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	Tiền gửi tại chức tín dụng và chức vay các tổ chức	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	Kinh doanh chứng khoán	Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán nợ đầu tư	Tài sản tài chính khác	Chứng khoán nợ đầu tư	Tài sản tài chính khác	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng							
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	2.914.526	12.907.821	705.755	73.276.627	225.445	19.871.660	3.444.864	113.346.698											
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	-	3.680.796	-	-	-	3.680.796											
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	-	1.389.106	-	800.000	139.713	2.328.819											
Giá trị gộp	2.914.526	12.907.821	705.755	78.346.529	225.445	20.671.660	3.584.577	119.356.313	(77.234)	3.507.343	118.202.655								
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(18.469)	-	(939.885)	-	(118.070)	-	(1.153.658)											
Giá trị ròng	2.914.526	12.889.352	705.755	77.406.644	225.445	20.553.590	3.507.343	118.202.655	(77.234)	3.507.343	118.202.655								
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	358.641	-	118.070	77.234	553.945											
Dự phòng cụ thể	-	18.469	-	581.244	-	-	-	599.713											
Dự phòng chung	-	18.469	-	939.885	-	118.070	77.234	1.153.658											

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.1.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

- (i) Các khoản cho vay khách hàng và các tài sản tài chính khác bị quá hạn nhưng không bị lập dự phòng

	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Cho vay khách hàng	1.011.788	2.669.008	3.680.796
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.123.833	2.787.112	3.910.945
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	-	-	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Cho vay khách hàng	580.217	868.883	1.449.100
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.428.339	1.784.032	3.212.371
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	-	-	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

- (ii) Các khoản cho vay khách hàng và tài sản tài chính khác bị lập dự phòng

	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Cho vay khách hàng	321.811	1.067.295	1.389.106
Tài sản tài chính khác	-	139.713	139.713
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Giá trị gộp	321.811	1.207.008	1.528.819
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	393.356	939.289	1.332.645
Dự phòng cụ thể được lập	259.739	176.136	435.875
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Cho vay khách hàng	183.545	493.866	677.411
Tài sản tài chính khác	-	100.407	100.407
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Giá trị gộp	183.545	594.273	777.818
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	333.854	508.963	842.817
Dự phòng cụ thể được lập	124.314	100.798	225.112
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng

(a) Theo khu vực địa lý

Bảng dưới đây phân tích các rủi ro tín dụng chủ yếu của Ngân hàng theo giá trị sổ sách và theo khu vực địa lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích này phân chia rủi ro theo khu vực dựa trên quốc gia mà khách hàng đang hoạt động.

	Việt Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.833.008	81.518	2.914.526
Các khoản tiền gửi, cho vay và ứng trước các tổ chức tín dụng	12.690.359	217.462	12.907.821
Kinh doanh chứng khoán	705.755	-	705.755
Các khoản cho vay khách hàng:			
- Cho vay cá nhân	27.781.135	298.804	28.079.939
- Khoản cho vay doanh nghiệp	49.611.115	655.475	50.266.590
Công cụ tài chính phái sinh	225.445	-	225.445
Chứng khoán đầu tư:			
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.598.244	-	19.598.244
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	980.000	93.416	1.073.416
Tài sản tài chính khác	3.582.218	2.359	3.584.577
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>118.007.279</u>	<u>1.349.034</u>	<u>119.356.313</u>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:			
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.320.684	-	3.320.684
Thư tín dụng	5.872.819	-	5.872.819
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>9.193.503</u>	<u>-</u>	<u>9.193.503</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(a) Khu vực địa lý (tiếp theo)

	Việt Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.459.644	112.796	2.572.440
Các khoản tiền gửi, cho vay và ứng trước các tổ chức tín dụng	9.351.494	322.782	9.674.276
Các khoản cho vay khách hàng:			
- Cho vay cá nhân:	27.012.671	166.499	27.179.170
- Khoản cho vay doanh nghiệp:	50.649.468	620.290	51.269.758
Các công cụ tài chính phái sinh	2.852	-	2.852
Chứng khoán đầu tư:			
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	24.012.151	-	24.012.151
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	180.000	52.124	232.124
Tài sản tài chính khác	5.038.594	4.967	5.043.561
	<u>118.706.874</u>	<u>1.279.458</u>	<u>119.986.332</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:			
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	2.614.126	-	2.614.126
Thư tín dụng	5.649.112	-	5.649.112
	<u>8.263.238</u>	<u>-</u>	<u>8.263.238</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Theo ngành nghề kinh doanh

Bảng dưới đây phân tích các nhóm tài sản có rủi ro tín dụng chính dựa trên giá trị ghi sổ của Ngân hàng theo ngành nghề kinh doanh của khách hàng:

	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp	Đơn vị: Triệu đồng		
								Khác	Tổng cộng	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.914.526	-	-	-	-	-	-	-	-	2.914.526
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	12.907.821 705.755	-	-	-	-	-	-	-	-	12.907.821 705.755
Chứng khoán kinh doanh	-	26.226.979	4.270.876	12.345.980	7.480.377	4.775.948	9.686.414	13.559.355	-	78.346.529
Các khoản cho vay khách hàng (*)	236.145	(10.700)	-	-	-	-	-	-	-	225.445
Công cụ tài chính phái sinh	15.998.243	-	1.900.004	-	-	1.554.996	-	1.218.417	-	20.671.660
Chứng khoán nợ	1.741.272	212.740	156.587	80.757	64.686	136.623	136.204	1.055.708	-	3.584.577
Tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	34.503.762	26.429.019	6.327.467	12.426.737	7.545.663	6.467.567	9.822.618	15.833.480	-	119.356.313

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp	Đơn vị: Triệu đồng		
								Khác	Tổng cộng	
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	-	469.911	16.163	593.068	48.237	435.285	159.104	1.598.916	-	3.320.684
Thư tín dụng	-	2.365.939	-	266.537	8.612	36.973	343.927	2.850.831	-	5.872.819
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	2.835.850	16.163	859.605	56.849	472.258	503.031	4.449.747	-	9.193.503

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Theo ngành nghề kinh doanh

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp	Đơn vị: Triệu đồng	
								Khác	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.572.440	-	-	-	-	-	-	-	2.572.440
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	9.674.276	-	-	-	-	-	-	-	9.674.276
Các khoản cho vay khách hàng (*)	-	27.531.351	3.479.155	12.211.070	6.905.672	5.572.579	9.276.180	13.472.921	78.448.928
Công cụ tài chính phái sinh	-	2.852	-	-	-	-	-	-	2.852
Chứng khoán nợ	20.459.288	-	2.050.008	-	-	1.554.979	-	180.000	24.244.275
Tài sản tài chính khác (*)	2.132.084	184.155	286.445	157.809	37.943	173.859	132.105	1.939.161	5.043.561
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	34.838.088	27.718.358	5.815.608	12.368.879	6.943.615	7.301.417	9.408.285	15.592.082	119.986.332

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp	Đơn vị: Triệu đồng	
								Khác	Tổng cộng
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	1.856	349.317	433	260.399	48.115	316.497	101.347	1.536.162	2.614.126
Thư tín dụng	-	3.047.510	4.996	210.847	29.709	74.297	448.384	1.833.369	5.649.112
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.856	3.396.827	5.429	471.246	77.824	390.794	549.731	3.369.531	8.263.238

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**41.2 Rủi ro thị trường**

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

41.2.1 Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro tỷ giá của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Ngày 30 tháng 6 năm 2012	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	2.741.391	840.607	9.124.815	167.640	42.932	151.724	76.679	50.500	13.196.288
Tiền gửi tại NHNN	2.414.030	468.709	-	-	-	-	-	31.787	2.914.526
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	9.081.920	3.686.149	-	22.248	10.706	60.783	11.291	34.724	12.907.821
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.225.174	-	-	-	-	-	-	-	1.225.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.454.957	-	-	-	-	58.818	4.513.775
Cho vay khách hàng (*)	63.241.129	12.826.767	1.413.443	581.976	103.314	-	-	179.900	78.346.529
Chứng khoán đầu tư (*)	20.678.627	-	-	-	-	-	-	93.416	20.772.043
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.481.848	-	-	-	-	-	-	-	2.481.848
Tài sản cố định	3.988.563	-	-	-	-	-	-	37.537	4.026.100
Tài sản khác	7.838.947	131.493	8.133	1.268	5.543	11	25	288.218	8.273.638
Tổng tài sản	113.691.629	17.953.725	15.001.348	773.132	162.495	212.518	87.995	774.900	148.657.742
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1.699.165	6.338.386	-	814	288	106	-	93.430	8.132.189
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.207.240	3.219.318	-	-	-	-	-	-	4.426.558
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	842.768	2.632.852	-	504.250	135.351	109.504	52.109	11.496	4.288.330
Tiền gửi của khách hàng	80.285.804	6.754.369	398	158.952	11.035	25.882	15.990	251.518	87.503.948
Chứng chỉ tiền gửi	10.196.142	473	10.073.296	-	-	-	-	-	20.269.911
Nợ khác (*)	3.787.937	198.558	4.790.828	1.223	2.820	631	761	53.020	8.835.778
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	13.575.638	-	-	-	-	-	-	-	13.575.638
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	111.594.694	19.143.956	14.864.522	665.239	149.494	136.123	68.860	409.464	147.032.352
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	2.096.935	(1.190.231)	136.826	107.893	13.001	76.395	19.135	365.436	1.625.390
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	184.341	(128.386)	(27.182)	(15.647)	(125.911)	(24.313)	(4.945)	(142.043)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.096.935	(1.005.890)	8.440	80.711	(2.646)	(49.516)	(5.178)	360.491	1.483.347

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro tỷ giá của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	2.914.042	878.720	7.141.433	200.904	56.676	182.019	152.005	118.901	11.644.700
Tiền gửi tại NHNN	1.388.866	1.095.622	-	-	-	-	-	87.952	2.572.440
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3.570.199	4.805.265	1.060.800	26.418	20.716	140.324	21.417	29.137	9.674.276
Chứng khoán kinh doanh (*)	504.786	-	-	-	-	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.259.856	-	-	-	-	19.665	5.279.521
Cho vay khách hàng (*)	63.497.607	13.075.525	1.556.023	180.015	-	-	-	139.758	78.448.928
Chứng khoán đầu tư (*)	24.344.301	-	-	-	-	-	-	52.124	24.396.425
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.620.876	-	-	-	-	-	-	-	2.620.876
Tài sản cố định	3.401.535	-	-	-	-	-	-	37.719	3.439.254
Tài sản khác	6.750.399	160.407	833.241	371	6.177	-	-	203.919	7.954.514
Tổng tài sản	108.992.611	20.015.539	15.851.353	407.708	83.569	322.343	173.422	689.175	146.535.720
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	2.129.609	-	-	-	-	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	5.680.376	6.759.934	-	356	303	-	-	13	12.440.982
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.189.835	3.336.392	-	-	-	-	-	-	4.526.227
Các công cụ tài chính phát sinh và các nợ tài chính khác	1.628.668	884.819	-	1.210.060	60.223	659.684	812.231	20.984	5.276.669
Tiền gửi của khách hàng	65.916.785	8.364.803	-	190.109	9.087	15.072	9.332	294.739	74.799.927
Chứng chỉ tiền gửi	13.525.745	46.969	4.043.994	-	-	-	-	-	17.616.708
Nợ khác (*)	1.985.195	173.270	11.823.314	1.948	1.169	525	1.528	282.582	14.269.531
Vốn chủ sở hữu và các dự	14.224.097	-	-	-	-	-	-	-	14.224.097
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106.280.310	19.566.187	15.867.308	1.402.473	70.782	675.281	823.091	598.318	145.283.750
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	2.712.301	449.352	(15.955)	(994.765)	12.787	(352.938)	(649.669)	90.857	1.251.970
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.961.505)	3.264	1.048.980	(13.682)	354.283	650.684	(88)	81.936
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.712.301	(1.512.153)	(12.691)	54.215	(895)	1.345	1.015	90.769	1.333.906

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị ghi sổ là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích giá trị các khoản mục có rủi ro lãi suất của Ngân hàng. Bảng này bao gồm các công cụ tài chính theo giá trị ghi sổ và được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất theo hợp đồng và ngày đáo hạn:

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Quá hạn và có lập dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	13.196.288	-	-	-	-	-	-	13.196.288
Tiền gửi tại NHNN	-	2.914.526	-	-	-	-	-	-	2.914.526
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.580.766	1.963.863	1.108.468	104.724	150.000	-	12.907.821
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	519.419	705.755	-	-	-	-	-	1.225.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.389.106	225.445	-	-	-	-	-	-	225.445
Cho vay khách hàng (*)	-	-	15.531.051	41.753.604	14.119.019	1.493.580	3.133.528	926.641	78.346.529
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.383	1.695.000	4.906.894	2.670.642	5.415.592	5.932.092	51.440	20.772.043
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.481.848	-	-	-	-	-	-	2.481.848
Tài sản cố định	-	4.026.100	-	-	-	-	-	-	4.026.100
Tài sản khác	-	7.516.374	-	-	433.675	323.589	-	-	8.273.638
Tổng tài sản	1.389.106	30.980.383	27.512.572	48.624.361	18.331.804	7.337.485	9.215.620	978.081	144.369.412
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	2.909.542	2.440.839	2.757.169	24.639	-	-	8.132.189
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.114.058	-	31.250	31.250	250.000	-	4.426.558
Tiền gửi của khách hàng	-	547.842	55.343.550	15.804.097	5.726.324	3.236.331	6.837.550	8.254	87.503.948
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.791.161	6.589.738	3.322.038	3.559.300	7.674	-	20.269.911
Nợ khác (*)	-	8.835.778	-	-	-	-	-	-	8.835.778
Tổng nợ phải trả		9.383.620	69.158.311	24.834.674	11.836.781	6.851.520	7.095.224	8.254	129.168.384
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	1.389.106	21.596.763	(41.645.739)	23.789.687	6.495.023	485.965	2.120.396	969.827	15.201.028
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.389.106	21.596.763	(41.645.739)	23.789.687	6.495.023	485.965	2.120.396	969.827	15.201.028

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn và có lập dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng	
Tài sản											
Tiền mặt và kim loại quý	-	11.644.700	-	-	-	-	-	-	-	-	11.644.700
Tiền gửi tại NHNN	-	2.572.440	-	-	-	-	-	-	-	-	2.572.440
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.175.587	1.618.880	1.724.461	155.348	-	-	-	-	9.674.276
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	504.786	-	-	-	-	-	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.852	-	-	-	-	-	-	-	-	2.852
Cho vay khách hàng (*)	677.412	-	21.560.976	50.976.736	1.354.402	1.837.947	1.689.650	351.805	-	-	78.448.928
Chứng khoán đầu tư (*)	-	152.151	3.245.287	2.509.485	4.463.702	4.778.009	9.070.057	177.733	-	-	24.396.424
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.620.876	-	-	-	-	-	-	-	-	2.620.876
Tài sản cố định	-	3.439.254	-	-	-	-	-	-	-	-	3.439.254
Tài sản khác	-	7.954.514	-	-	-	-	-	-	-	-	7.954.514
Tổng tài sản	677.412	28.891.573	30.981.850	55.105.101	7.542.565	6.771.304	10.759.707	529.538	-	-	141.259.050
Nợ phải trả											
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-	-	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	4.088.400	4.102.517	1.604.908	2.645.157	-	-	-	-	12.440.982
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.182.477	-	31.250	31.250	250.000	31.250	-	-	4.526.227
Tiền gửi của khách hàng	-	769.385	57.152.258	8.880.056	1.707.359	1.142.400	5.144.330	4.139	-	-	74.799.927
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.685.516	3.322.518	4.493.074	3.107.544	8.056	-	-	-	17.616.708
Nợ khác (*)	-	14.269.531	-	-	-	-	-	-	-	-	14.269.531
Tổng nợ phải trả	-	15.038.916	74.238.260	16.305.091	7.836.591	6.926.351	5.402.386	35.389	-	-	125.782.984
Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng	677.412	13.852.657	(43.256.410)	38.800.010	(294.026)	(155.047)	5.357.321	494.149	-	-	15.476.066
Mức chênh lệch cam với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	677.412	13.852.657	(43.256.410)	38.800.010	(294.026)	(155.047)	5.357.321	494.149	-	-	15.476.066

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****41.2.3 Rủi ro về giá**

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn giữ kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Bộ phận nguồn vốn của Ngân hàng chịu trách nhiệm quản lý khả năng thanh khoản và chịu sự giám sát của Ban Quản Lý Tài Sản Nợ và Tài Sản Có. Quy trình quản lý chủ yếu bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản

41.3.1 Rủi ro thanh khoản của các khoản nội bảng

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tài sản	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Trong hạn Từ 3-12 tháng	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Tài sản						
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	13.196.288	-	-	13.196.288
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.914.526	-	-	2.914.526
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.580.766	1.963.864	1.213.191	12.907.821
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.225.174	-	-	1.225.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	225.445	-	-	225.445
Cho vay khách hàng (*)	1.006.524	382.582	4.798.549	13.987.918	27.452.309	78.346.529
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.098.627	3.043.413	7.380.003	20.772.043
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	352	-	2.481.848
Tài sản cố định	-	-	289	-	11.992	3.688.949
Tài sản khác	107.936	-	1.030.169	372.046	4.367.124	4.026.100
Tổng tài sản	1.114.460	382.582	41.069.833	19.367.593	40.424.619	144.369.412
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	2.909.542	2.440.839	2.781.808	8.132.189
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	35.472	70.779	450.490	4.426.558
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.891.392	15.804.097	8.962.655	87.503.948
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.791.161	6.589.738	6.881.338	20.269.911
Nợ khác (*)	-	-	5.618.096	59.239	2.847.058	8.835.778
Tổng nợ phải trả	-	-	71.245.663	24.964.692	21.923.349	129.168.384
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.114.460	382.582	(30.175.830)	(5.597.099)	18.501.270	15.201.028

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

41.3.1 Rủi ro thanh khoản của các khoản nợ bằng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn		Trong hạn		ĐƠN VỊ: Triệu đồng		
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	11.644.700	-	-	-	11.644.700
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.572.440	-	-	-	2.572.440
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.175.587	1.618.880	1.879.809	-	9.674.276
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	504.786	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.852	-	-	-	2.852
Cho vay khách hàng (*)	441.858	235.553	6.081.977	15.664.164	28.055.099	11.828.082	78.448.928
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.291.437	1.670.000	7.749.987	2.685.000	24.396.424
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.620.876
Tài sản cố định	-	-	2.251	1.688	27.777	547.782	2.859.756
Tài sản khác	-	-	3.282.718	687.223	3.004.713	979.860	7.954.514
Tổng tài sản	441.858	235.553	42.558.748	19.641.955	40.717.385	17.308.714	141.259.050
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	4.088.400	4.102.517	4.250.065	-	12.440.982
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.978	86.097	498.278	2.293.385	4.526.227
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.921.643	8.880.056	2.849.759	4.139	74.799.927
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.685.516	3.322.518	7.600.618	-	17.616.708
Nợ khác (*)	-	-	12.724.496	1.363.188	51.955	-	14.269.531
Tổng nợ phải trả	-	-	83.553.642	17.754.376	15.250.675	2.297.524	125.782.984
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	441.858	235.553	(40.994.894)	1.887.579	25.466.710	15.011.190	15.476.066

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

41.3.2 Các khoản mục ngoại bảng khác

Các cam kết thuê hoạt động và cam kết vốn (Thuyết minh 38) được phân tích như sau:

	Đơn vị: Triệu đồng			
	Dưới 1 năm	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012				
Cam kết về thuê hoạt động	119.784	694.977	9.071.554	9.886.315
Cam kết vốn	379.739	-	-	379.739
	<u>499.523</u>	<u>694.977</u>	<u>9.071.554</u>	<u>10.266.054</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Cam kết về thuê hoạt động	37.834	194.922	1.290.356	1.523.112
Cam kết vốn	364.148	-	-	364.148
	<u>401.982</u>	<u>194.922</u>	<u>1.290.356</u>	<u>1.887.260</u>


42 ĐO LƯỜNG THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ


Các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do các cơ quan quản lý nhà nước chưa có hướng dẫn chi tiết việc đo lường theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính và nợ tài chính nên thông tin đo lường theo giá trị hợp lý chưa có sẵn để thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ.

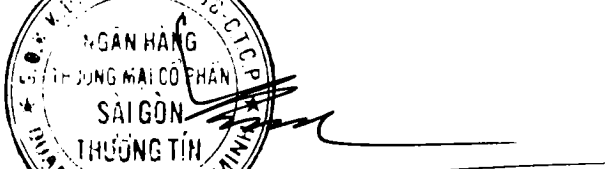

43 CÁC SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 7 tháng 8 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra Quyết định 1599/QĐ-NHNN chấp thuận việc sáp nhập giữa Habubank và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB). Ngày 8 tháng 8 năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định 280/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Habubank hủy niêm yết cổ phần trên sàn HNX. Theo kế hoạch hợp nhất, cổ phiếu của Habubank sẽ được hoán đổi thành cổ phiếu SHB theo tỷ lệ 1:0.75. Ngày giao dịch cuối cùng của cổ phiếu Habubank là 16 tháng 8 năm 2012. Ngày sáp nhập và ngày hoán đổi cổ phiếu là ngày 28 tháng 8 năm 2012. Ngân hàng đang thực hiện việc đánh giá ảnh hưởng về mặt tài chính của việc sáp nhập này và các điều chỉnh, nếu có, sẽ được thể hiện vào báo cáo tài chính quý 3 năm 2012.

Báo cáo tài chính riêng giữa kỳ của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 8 năm 2012.


 Lưu Văn Hòa
 Người lập


 Huỳnh Thanh Giang
 Kế toán trưởng



 Phan Huy Khang
 Tổng Giám đốc